

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đàm Nhân Trác.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Hồng

2. Bà Vũ Thị Bền.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Anh – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ.

- *Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 19/9/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 29/2022/TLST - DS ngày 27/7/2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-DS ngày 29/8/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960 và bà Hoàng Thị T, sinh năm 1967; Điều cư trú tại: Quán N, xã Quảng N, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương

Bị đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Thôn M, xã Quảng N, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương.

(Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị T trình bày:

Ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị T là vợ chồng do có mối quan hệ quen biết với bà Đặng Thị T, trước năm 2016 thỉnh thoảng bà T có đến hỏi bà T vay tiền nhưng sau đó bà T đã thanh toán xong, số tiền cụ thể ông bà không nhớ. Đến ngày 01/12/2017 bà T có đến nhà bà T, ông C đặt vấn đề với vợ chồng bà T, ông C vay số tiền là 70.000.000 đồng và nói có việc cần, khi đó vợ chồng ông C chỉ có 67.000.000 đồng và đồng ý cho bà T vay, hẹn đến ngày 01/12/2018 sẽ trả, hai bên

đồng ý và thỏa Tận đến khi nào trả sẽ tính lãi, tùy theo khả năng của bên vay. Việc vay nợ có giấy biên nhận vay tiền viết tay do bà T viết và ký nhận, bà T là người giao tiền cho bà T còn việc tính lãi không ghi trong giấy biên nhận vay tiền mà chỉ nói với nhau bằng miệng. Tại thời điểm vay, bà T đã ly hôn nên khi đến nhà ông C, bà T vay tiền bà T đi một mình, việc hai bên vay tiền của nhau không có ai làm chứng. Đến hạn nhưng bà T không trả, vợ chồng ông C, bà T đến nhà bà T để đòi nhiều lần nhưng bà T khất nợ lý do hoàn cảnh gia đình khó khăn, lúc đầu ông C, bà T cho nợ nhưng sau khi bà T bán nhà đất cũng không trả vợ chồng ông bà. Mặc dù bà T liên tục đòi nhưng bà T không trả mà vẫn tiếp tục khất nợ. Ngoài điện thoại, gặp trực tiếp bà T còn nhắn tin qua điện thoại yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T nhắn tin khất nợ với bà T (bản chụp lại tin nhắn bà T đã gửi cho Tòa án). Nay bà T, ông C vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà T phải có trách nhiệm trả ông C, bà T số tiền là 67.000.000 đồng tiền vay và số tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng nhà nước tính đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án. Vì hai bên thỏa Tận khi nào trả thì tính lãi nay bà T không trả nên ông C, bà T đề nghị Tòa án giải quyết tính lãi theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn bà Đặng Thị T trình bày: Bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Văn C là chỗ quen biết. Năm 2010 sau khi bà T ly hôn, do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bà T nghe thông tin bà T là người có tiền chuyên cho vay lãi, khi đó bà cần tiền để trả ngân hàng, bà có đến nhà bà T hỏi vay tiền, bà T cho vay có tính lãi suất 2000 đồng/1000.000 đồng/ngày, tổng số tiền bà T cho vay là 30.000.000 đồng, khi vay bà T có viết vào sổ tay của bà T, bà T không ký kết gì và giữa hai người không có giấy tờ viết tay ký nhận với nhau. Bà T là người trực tiếp đưa tiền cho bà T, khi đưa tiền ông C không biết, không có ai chứng kiến và không có giấy biên nhận tiền. Việc vay tiền và tính lãi là do bà T và bà T tự thỏa Tận với nhau bằng miệng không có bất kỳ giấy tờ gì. Hàng tháng bà T trả lãi bà T, có lần 02 tháng mới trả lãi, khi trả hai bên tự giao tiền cho nhau, không có ai chứng kiến và không viết giấy tờ ký nhận gì. Đến năm 2016 do kinh tế gia đình khó khăn nên bà T không có tiền trả lãi bà T nữa, bà T đe dọa sẽ Tê người đến nhà bà để đòi tiền. Ngày 01/12/2017 bà T đã gọi điện đòi tiền gốc và lãi nhưng vì lúc đó bố bà T ốm, điều kiện rất khó khăn, không có tiền trả, bà T có viết giấy biên nhận vay tiền cho bà T với nội dung: bà T có nhận vay tiền của ông Nguyễn Văn C (chồng bà T) số tiền là 67.000.000 đồng và hẹn đến ngày 01/12/2018 sẽ trả toàn bộ số tiền gốc và lãi trên, bà T đã viết và ký nhận vào giấy biên nhận vay tiền ngày 01/12/2017. Mọi giao dịch cho vay tiền và nhận tiền đều do bà T chứ không có ông C, bà T có nói với ông C hay không bà T không biết.

Bà T xác định giấy biên nhận vay tiền ngày 01/12/2017 là do bà T viết và số tiền 67.000.000 đồng là do cả gốc và lãi cộng dồn tính đến ngày 01/12/2017. Bà T đồng ý với số tiền 67.000.000 đồng ghi trong giấy biên nhận vay tiền nhưng bà đề nghị bà T, ông C giảm cho bà một phần số tiền gốc và không tính tiền lãi phát sinh nữa, vì trước đây (trước ngày 01/12/2017) bà T đã trả bà T nhiều lần tiền lãi, nay bà không trả nữa (việc bà T đã trả tiền lãi cho bà T không có bất kỳ giấy tờ, tài liệu, căn cứ nào chứng minh).

Tại phiên tòa: Ông C, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bà T, yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả vợ chồng ông C, bà T tiền là 67.000.000 đồng theo giấy biên nhận và số tiền lãi theo quy định của pháp luật. Bà T thay đổi lời khai, xác định số tiền 67.000.000 đồng hoàn toàn là tiền lãi của số tiền mà bà vay của bà T trước đó và không nhất trí trả nợ. Bà T không đưa ra được căn cứ chứng minh khoản vay của bà T trước đó là bao nhiêu, thời điểm vay khi nào.

Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 26, 35, 39, 92, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/6/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà T phải trả số tiền gốc là 67.000.000 đồng và lãi tính đến ngày xét xử 19/9/2022. Về án phí bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn bà Đặng Thị T; địa chỉ: Thôn M, xã Quảng N, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. *Về thời hiệu khởi kiện:* Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 01/12/2017 do bà T viết nhận nợ với ông C với số tiền vay là 67.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 01/12/2018. Đến thời hạn bà T không trả, ông C bà T đã đòi nhiều lần, thể hiện qua tin nhắn nhắc nợ của bà T ngày 03/10/2021 như vậy thời hiệu khởi kiện tính từ ngày bà T biết được quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm ngày

03/10/2021 nên HĐXX áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện là phù hợp, quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

[3]. *Về nội dung tranh chấp*: Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 01/12/2017 có chữ ký và chữ viết của bà Đặng Thị T xác định số tiền vay của ông Nguyễn Văn C là 67.000.000 đồng, tại giấy biên nhận vay tiền không có chữ ký của ông C, bà T và không ghi cụ thể lãi suất nhưng bà T xác định giấy biên nhận vay tiền do chính bà viết. Tại lời khai ngày 15/8/2022, bà T xác định số tiền 67.000.000 đồng là do cả gốc và lãi cộng dồn tính đến ngày 01/12/2017. Bà T đồng ý trả nhưng đề nghị bà T, ông C giảm cho bà một phần số tiền gốc và không tính tiền lãi phát sinh nữa. Tại phiên toà bà T thay đổi lời khai, xác định số tiền 67.000.000 đồng hoàn toàn là tiền lãi của số tiền mà bà vay của bà T trước đó và không nhất trí trả nợ. Mặc dù bà T không thống nhất số tiền vay trong lời khai của chính mình nhưng đều xác nhận đúng số tiền trong giấy biên nhận. Do đó HĐXX có căn cứ xác định bà T và bà T, ông C có sự thỏa Tận về việc vay tiền, ngày 01/12/2017 bà T có viết biên nhận vay của bà T, ông C số tiền là 67.000.000 đồng. Bà T, ông C đã khởi kiện ra Tòa, buộc bà T phải trả số tiền trên là có căn cứ.

[4]. *Về lãi suất*: Theo giấy biên nhận vay tiền ngày 01/12/2017, thời hạn vay đến ngày 01/12/2018, không thể hiện mức lãi suất, bà T, ông C xác định mức lãi suất chỉ thỏa Tận bằng miệng khi nào trả thì tính chứ chưa có mức cụ thể nào, trong quá trình giải quyết vụ án ông C, bà T yêu cầu bà T phải trả lãi suất với mức lãi suất theo ngân hàng Nhà nước quy định tính từ ngày 01/12/2018 đến thời điểm xét xử vụ án. Bà T không đồng ý trả lãi. Tuy nhiên, bà T thừa nhận thời hạn vay như trong giấy biên nhận vay tiền đề ngày 01/12/2017 là 01 năm (thời hạn đến ngày 01/12/2018). Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự xác định theo giấy biên nhận vay tiền đây là hợp đồng vay tài sản không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả trừ trường hợp có thỏa Tận khác hoặc luật có quy định khác. Theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, các bên có thỏa Tận về việc trả lãi nhưng không xác định được rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều này tại thời điểm trả nợ, theo khoản 1 điều này thì mức lãi suất thỏa Tận không được vượt quá 20% năm của khoản tiền vay. Như vậy mức lãi suất sẽ được tính là 10%/ năm. Do đó, cần tính mức lãi suất 10% / năm kể từ ngày 01/12/2018 đến nay đối với hợp đồng vay này là phù hợp với điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5].Cụ thể số tiền lãi được tính như sau: Từ ngày 01/12/2018 đến ngày 19/9/2022 là 67.000.000 đồng x1388 ngày x10% = 25.478.000 đồng(làm tròn số).

365 ngày

[6].Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 19/9/2022 bà T phải thanh toán cho ông C, bà T là 92.478.000 đồng bao gồm số tiền gốc là 67.000.000 đồng và số tiền lãi là 25.478.000 đồng

[7].*Về án phí:* Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357; Điều 463; Khoản 4 Điều 466; Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị T. Buộc bà Đặng Thị T phải trả cho ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị T; địa chỉ: Quán N, xã Quảng N, huyện Tứ K, tỉnh Hải Dương số tiền gốc là 67.000.000đồng (sáu mươi bảy triệu đồng) và số tiền lãi tính đến ngày 19/9/2022 là 25.478.000 đồng (hai mươi lăm triệu bốn trăm bảy tám nghìn đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi là 92.478.000 đồng (chín mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án, yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2.Về án phí: Bà Đặng Thị T phải chịu 4.623.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị T số tiền 1.600.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai T số AA/2021/0000671 ngày 27/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tư Kỳ;
- Các đương sự ;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Tư Kỳ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đàm Nhân Trác